



shēng rén

生人

noun · stranger

Example Sentences

Bù yào gěi shēng rén kāi mén
不要给生人开门。

Don't open the door for strangers.

Zài mò shēng de dì fang tā duì měi ge shēng rén dōu bǎo chí jǐng tì
在陌生的地方，他对每个生人都保持警惕。

In an unfamiliar place, he stays alert toward every stranger.

Hái zǐ cóng xiǎo bèi jiào yù bù yào gēn shēng rén zǒu
孩子从小被教育不要跟生人走。

Children are taught from a young age not to go with strangers.

Trace each character, then write the word on your own.

生 生 生 生 生 生 生 生

人 人 人 人 人